

Số: 50a/QĐ-THCSHM

Nậm Nèn, ngày 01 tháng 8 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công bố công khai tạm cấp dự toán ngân sách năm 2025

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 31/7/2025 của UBND Xã Nậm Nèn về việc tạm cấp kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo hoạt động cho các cơ quan, đơn vị xã Nậm Nèn ;

Theo đề nghị của kế toán.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu tạm cấp dự toán ngân sách năm 2025 của trường PTDTBT THCS Huổi Mí (theo các biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Bộ phận kế toán và các bộ phận thuộc trường PTDTBT THCS Huổi Mí tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Website trường
- Lưu KT, VT.



Lò Văn Tuấn



Đơn vị: Trường PTDT bán trú THCS Huỗi Mí  
Chương: 622

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư  
số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm  
2018 của Bộ Tài chính

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 50a /QĐ-THCSHM ngày 01/8/2025 của trường PTDTBT THCS Huỗi Mí)  
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung                                         | Dự toán được giao |
|-------|--------------------------------------------------|-------------------|
| I     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí      |                   |
| 1     | Số thu phí, lệ phí                               |                   |
| 1.1   | Lệ phí                                           |                   |
| 1.2   | Phí                                              |                   |
| 2     | Chi từ nguồn thu phí được để lại                 |                   |
| 2.1   | Chi sự nghiệp .....                              |                   |
| 2.2   | Chi quản lý hành chính                           |                   |
| 3     | Số phí, lệ phí nộp NSNN                          |                   |
| 3.1   | Lệ phí                                           |                   |
| 3.2   | Phí                                              |                   |
| II    | Dự toán chi ngân sách nhà nước                   | 522               |
| 1     | Chi quản lý hành chính                           |                   |
| 1.1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                 |                   |
| 1.2   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ           |                   |
| 2     | Nghiên cứu khoa học                              |                   |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề        | 522               |
| 3.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   | 522               |
| 3.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |                   |
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           |                   |
| 5     | Chi bảo đảm xã hội                               |                   |
| 6     | Chi hoạt động kinh tế                            |                   |
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |                   |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |                   |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |                   |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |                   |
| 11    | Chi Chương trình mục tiêu                        |                   |